

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở TRUNG QUỐC VÀ ĐÔNG NAM Á¹

TS. Lâm Minh Châu
Khoa Nhân học, Đại học KHXH&NV

Tóm tắt: Bài viết này đưa ra ba luận điểm chính. Thứ nhất, bản chất của các vấn đề về dân tộc thiểu số nhìn chung đều liên quan đến mối quan hệ giữa các dân tộc thiểu số với dân tộc đa số, nhà nước và quốc gia - dân tộc. Thứ hai, một vấn đề về dân tộc thiểu số được coi là cơ bản phải có tác động to lớn và lâu dài trong đời sống kinh tế, chính trị và xã hội của một quốc gia, do đó đòi hỏi phải có những giải pháp mang tính dài hạn và triệt để thay vì những giải pháp tạm thời, ngắn hạn. Thứ ba, đó là một vấn đề cơ bản về dân tộc thiểu số ở một quốc gia luôn chịu sự chi phối của hai yếu tố: i) các đặc điểm chung, được hình thành qua quá trình lịch sử lâu dài của các tộc người thiểu số trong quốc gia đó; ii) các chính sách mang tính dài hạn về dân tộc thiểu số của nhà nước (thường do dân tộc đa số nắm vai trò lãnh đạo). Sử dụng ba luận điểm trên làm khung phân tích, bài viết khái quát một số vấn đề được coi là cơ bản về dân tộc thiểu số ở Trung Quốc và một số quốc gia Đông Nam Á hiện nay.

Từ khóa: Dân tộc thiểu số, cơ bản, cấp bách, Trung Quốc, Đông Nam Á.

1. Bản chất và nguyên nhân của những vấn đề về dân tộc thiểu số

Trong lịch sử cũng như hiện nay, các vấn đề về dân tộc thiểu số (*ethnic minority issues*) đã và đang được thể hiện dưới nhiều hình thức rất khác nhau, từ chính trị - văn hóa đến kinh tế - xã hội, từ nhu cầu được tham chính đến tình trạng mất sinh kế và thiếu việc làm, từ nhu cầu bảo tồn tiếng nói và bản sắc văn hóa đến tình trạng nghèo đói và mù chữ (Anderson, 1991; Smith, 1991; Clarke, 2001; Miller, 2012). Vậy rốt cuộc có mẫu số chung nào giữa các vấn đề hết sức đa dạng ấy?

Dựa trên quan điểm của Eriksen (1995), bài viết này lập luận rằng bản chất của phần lớn các vấn đề về dân tộc thiểu số trên thế giới đều liên quan đến mối quan hệ giữa các dân tộc thiểu số với dân tộc đa số, nhà nước và quốc gia - dân tộc. Mối quan hệ này lại chịu sự chi phối của hai nguyên nhân chính. Thứ nhất là những đặc điểm đặc thù của các tộc người thiểu số trong quốc gia đó. Thứ hai là chính sách của Nhà nước, đặc

¹ Bài viết là sản phẩm của đề tài khoa học công nghệ cấp nhà nước: *Một số vấn đề cơ bản, cấp bách về dân tộc thiểu số ở khu vực Đông Á, Đông Nam Á và những tác động đến Việt Nam*. Mã số CTDT 03.16/16-20 do PGS. TS. Lâm Bá Nam làm Chủ nhiệm.

biệt là Nhà nước trung ương, thường do dân tộc đa số nắm vai trò lãnh đạo. Hai yếu tố này có quan hệ mật thiết và luôn tác động qua lại lẫn nhau. Những đặc điểm của các dân tộc thiểu số ở một quốc gia thường được nhà nước sử dụng làm cơ sở để xây dựng chính sách về dân tộc thiểu số. Đồng thời, hệ thống chính sách này lại có thể tác động trở lại và tạo ra những đổi thay trong đặc điểm kinh tế, xã hội của các dân tộc thiểu số².

Nói cách khác, quan hệ giữa các dân tộc thiểu số với dân tộc đa số, chính sách của nhà nước, đặc điểm của các dân tộc thiểu số trong một quốc gia là những yếu tố bao trùm, xuyên suốt, là bản chất và nguyên nhân chính quyết định các vấn đề về dân tộc thiểu số. Do đó, không thể xếp chính sách của nhà nước hay đặc điểm kinh tế - xã hội của các tộc người thiểu số ngang hàng với những vấn đề như tình trạng mất đất đai hay đói nghèo ở các tộc người thiểu số, bởi lẽ những vấn đề này chính là kết quả của những nguyên nhân xuyên suốt đã đề cập ở trên.

2. Các dạng vấn đề về dân tộc thiểu số

Từ hai nguyên nhân cơ bản trên, có rất nhiều dạng vấn đề liên quan đến dân tộc thiểu số nảy sinh. Theo các nghiên cứu hiện có về vấn đề tộc người và thiểu số (Barth,

² Trong lịch sử thế giới hiện đại, vẫn có trường hợp người dân tộc thiểu số nắm quyền điều hành nhà nước (*dominant minority*) như trường hợp những người da trắng lãnh đạo Nam Phi trước năm 1994, hay người dân tộc thiểu số Alawite (những người theo nhánh Hồi giáo Alawi) ở Syria trong thời kỳ cầm quyền của gia đình Assad từ năm 1970 đến nay. Tuy nhiên, đây chỉ là những trường hợp rất hiếm gặp, do đó không đại diện cho số đông các dân tộc thiểu số trên thế giới. Ở nhiều quốc gia cũng có vấn đề nảy sinh từ xung đột giữa các dân tộc thiểu số với nhau. Tuy nhiên, các vấn đề đó thường được xếp vào các vấn đề xung đột tộc người nói chung (*ethnic conflicts*) thay vì vấn đề thiểu số (*ethnic minority issues*).

1969; Brass, 1985; Eriksen, 1995; Bùi Xuân Đính & Nguyễn Ngọc Thanh, 2013), có thể chia các vấn đề về dân tộc thiểu số thành năm nhóm lớn sau đây:

(i) Nhóm vấn đề về chính trị: bao gồm tình trạng người dân tộc thiểu số bị kỳ thị và cô lập, không có đại diện ở nhà nước trung ương, cán bộ người dân tộc thiểu số không được tuyển dụng trong bộ máy chính quyền địa phương, tiếng nói của người dân tộc thiểu số không được lắng nghe trong quá trình hoạch định và thực thi chính sách, những yêu cầu của người dân tộc thiểu số về xác minh thành phần tộc người chưa được đáp ứng.

(ii) Nhóm vấn đề về văn hóa: bao gồm tình trạng người dân tộc thiểu số bị đồng hóa về văn hóa và không thể bảo tồn những giá trị văn hóa truyền thống như trang phục, tiếng nói, chữ viết của họ, hoặc ngược lại, họ mong muốn được hòa nhập vào dòng chủ lưu văn hóa nhưng bị từ chối và cô lập bởi tộc người đa số.

(iii) Nhóm vấn đề về kinh tế: bao gồm tình trạng người thiểu số bị đối xử không bình đẳng trong hoạt động kinh tế, thiếu những cơ hội việc làm và sinh kế, không được hưởng dụng một cách công bằng các nguồn lợi từ tài nguyên như khoáng sản, rừng, nước, đất đai.

(iv) Nhóm vấn đề về xã hội: bao gồm tình trạng người dân tộc thiểu số không được hưởng chế độ phúc lợi, cũng như những ưu tiên về y tế, giáo dục; tình trạng mù chữ, thất học; tình trạng ô nhiễm môi trường vùng đồng bào dân tộc thiểu số cư trú.

(v) Nhóm các vấn đề về lãnh thổ tộc người, tự trị và ly khai: Chúng tôi tách các vấn đề này thành một nhóm riêng vì hai lý

do. Thứ nhất, đây là nhóm vấn đề tổng hợp, cùng một lúc liên quan đến nhiều khía cạnh của đời sống các dân tộc thiểu số thay vì một khía cạnh đơn lẻ, và xuất phát từ tác động cộng gộp của nhiều nguyên nhân (chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội) thay vì một nguyên nhân duy nhất. Chẳng hạn, tình trạng các dân tộc thiểu số bị xâm phạm lãnh thổ truyền thống có thể làm phương hại đến sự cố kết tộc người, sinh kế, vấn đề an sinh và việc bảo tồn văn hóa của họ. Tương tự, việc các dân tộc thiểu số đưa ra yêu cầu tự trị hoặc ly khai có thể xuất phát từ việc họ không có quyền tham chính, bị chèn ép về kinh tế, bị đồng hóa về văn hóa và không được hưởng những phúc lợi xã hội cơ bản. Thứ hai, theo cách tiếp cận của Hirschmann (1970), với bốn nhóm vấn đề đầu tiên, các tộc người thiểu số có thể chưa hài lòng với chính sách của Nhà nước hiện tại. Tuy nhiên, cách phản ứng chủ yếu của họ vẫn là đưa yêu sách đối với Nhà nước trong khi chấp nhận tiếp tục là một phần của quốc gia. Trong khi đó, với trường hợp tự trị và ly khai, các dân tộc thiểu số không còn đòi hỏi những quyền với tư cách là một phần của quốc gia dân tộc, mà muốn tách rời khỏi quốc gia dân tộc đó.

3. Vấn đề như thế nào là cơ bản?

Đây một câu hỏi mà giới nghiên cứu ở Việt Nam vẫn chưa hoàn toàn thống nhất. Theo chúng tôi, một vấn đề được coi là cơ bản về dân tộc thiểu số ở một quốc gia phải có tác động to lớn và lâu dài trong đời sống kinh tế, chính trị và xã hội của quốc gia đó. Đó có thể là một vấn đề có ảnh hưởng đến số đông đồng bào các dân tộc thiểu số trong phạm vi quốc gia (như tình trạng đói nghèo ở đa số những vùng dân tộc thiểu số ở Trung

Quốc), hoặc cũng có thể là vấn đề với một tộc người cụ thể, nhưng lại có tác động to lớn tới toàn bộ quốc gia (như vấn đề ly khai ở Aceh, Indonesia). Tuy nhiên, dù ở dạng nào, các vấn đề cơ bản nhìn chung đều có tính lâu dài, không thể xử lý trong ngắn hạn mà đòi hỏi phải có những giải pháp dài hạn, căn bản và triệt để.

Xuất phát từ hai đặc điểm này, chúng tôi cho rằng, một vấn đề cơ bản về dân tộc thiểu số ở một quốc gia luôn chịu sự chi phối của hai nguyên nhân. *Một là*, những đặc điểm chung của toàn bộ cộng đồng dân tộc thiểu số trong quốc gia đó thay vì những đặc điểm riêng biệt của một tộc người đơn lẻ. Những đặc điểm này cũng phải được hình thành qua quá trình lịch sử lâu dài khi các dân tộc thiểu số trở thành một phần của quốc gia, thay vì những hiện tượng nhất thời, ngắn hạn. *Hai là*, là những chính sách dài hạn, có hệ thống của Nhà nước, được áp dụng chung cho toàn bộ cộng đồng người dân tộc thiểu số, thay vì những chính sách ngắn hạn, đơn lẻ và dành riêng cho một dân tộc thiểu số cụ thể.

Ví dụ, ở Việt Nam, vấn đề đói nghèo và chậm phát triển về kinh tế trong các dân tộc thiểu số là một vấn đề cơ bản. Đây là vấn đề có tác động đến đại đa số đồng bào dân tộc thiểu số, có ảnh hưởng to lớn đến sự phát triển của cả nước nói chung. Vấn đề này cũng nảy sinh từ hai nguyên nhân căn bản. *Thứ nhất*, đặc điểm chung mang tính lịch sử của đa số các tộc người Việt Nam là cư trú ở các vùng sâu, vùng xa, với mức sống tương đối thấp và điều kiện phát triển kinh tế có nhiều khó khăn so với tộc người đa số. *Thứ hai*, hệ thống chính sách của nhà nước Việt Nam đối với các tộc người thiểu số từ thập

niên 1950 đến nay, mặc dù có nhiều điểm tiến bộ, nhưng nhìn chung vẫn còn nhiều bất cập trong quá trình thực hiện. Trong đó, tình trạng đầu tư dàn trải, thiếu trọng điểm, hoặc không phù hợp với điều kiện tự nhiên - xã hội của vùng miền núi là những bất cập kéo dài (Hà Quế Lâm, 2002). Do đó, những chính sách với người dân tộc thiểu số nhìn chung mới chỉ giúp đồng bào giải quyết một số vấn đề cấp thời như thiếu đói khi giáp hạt, nhưng chưa thể giải quyết triệt để vấn đề đói nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam.

4. Phân biệt vấn đề cơ bản và vấn đề cấp bách

Bên cạnh khái niệm vấn đề cơ bản (*fundamental*), giới nghiên cứu ở Việt Nam và thế giới hiện nay còn sử dụng rộng rãi khái niệm vấn đề cấp bách (*urgent*). Khác với vấn đề cơ bản là những vấn đề cần xử lý bằng các giải pháp lâu dài và triệt để, vấn đề cấp bách là những vấn đề cần được xử lý ngay lập tức. Theo cách hiểu này, cấp bách không có nghĩa là ngắn hạn, cũng không nhất thiết là một vấn đề mới, mà là một vấn đề cần được ưu tiên các nguồn lực trong thời gian trước mắt để giải quyết. Theo chúng tôi, có thể quy các vấn đề cấp bách về ba dạng chính, mỗi dạng đòi hỏi phải có các giải pháp chính sách khác nhau:

Thứ nhất, *những vấn đề có tác động lớn trong ngắn hạn, dù chưa có dấu hiệu sẽ tiếp diễn trong thời gian dài*. Trường hợp cụ thể là tình trạng thiếu đói ở nhiều vùng có đông người dân tộc thiểu số ở Việt Nam năm 2016 do tác động của hiện tượng El Nino, hạn hán, đặc biệt là vùng người Chăm và Raglai ở Ninh Thuận, Bình Thuận và vùng

cư trú của nhiều tộc người thiểu số ở Gia Lai (Xem thêm tại: http://toquoc.vn/Thoi_su/gia-lai-cap-gao-cuu-doi-giup-nguoi-dan-chong-choi-voi-nang-han-144235.html). Các vấn đề dạng này có thể xử lý bằng các giải pháp ngắn hạn nhưng phải được thực thi nhanh chóng, như hỗ trợ khẩn cấp lương thực và nước sạch cho đồng bào ở các vùng bị hạn.

Thứ hai là những vấn đề mới nảy sinh, *chưa có tác động lớn ở hiện tại, nhưng có thể trở nên nghiêm trọng trong thời gian ngắn, để lại tác động lớn và lâu dài nếu không có biện pháp xử lý phù hợp*. Đây là dạng một vấn đề từ cấp bách trở thành cơ bản. Hiện tượng đồng bào dân tộc thiểu số ở nhiều địa phương Tây Bắc xuất cảnh trái phép để đi làm thuê ở bên kia biên giới với Trung Quốc trong 5 năm gần đây là một ví dụ (Vương Xuân Tinh, 2014). Mặc dù tác động của vấn đề này ở hiện tại chưa quá lớn nhưng nó lại đang diễn biến rất phức tạp. Về lâu dài, việc hàng vạn người dân tộc thiểu số vùng Tây Bắc đi làm thuê “chui” ở Trung Quốc có thể gây ra những bất ổn khó lường về an ninh quốc phòng cho khu vực, làm tê liệt việc thực thi các chính sách phát triển của Nhà nước ở Tây Bắc, thậm chí còn có thể tạo ra các mầm mống ly khai. Để xử lý dạng vấn đề này, trước hết, cần có các giải pháp ngắn hạn như tăng cường kiểm soát việc đi lao động trái pháp luật trên tuyến biên giới với Trung Quốc. Tuy nhiên, về lâu dài, cần có những chính sách dài hạn để giải quyết triệt để vấn đề, như tạo cơ hội việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số để họ yên tâm làm ăn ngay trên lãnh thổ Việt Nam, hoặc xây dựng các chương trình trao đổi lao động chính thức với Trung Quốc để tạo ra

các cơ hội đi lao động hợp pháp cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Thứ ba là dạng vấn đề cấp bách phức tạp nhất. Đó là các vấn đề cơ bản trở thành cấp bách, hay vừa cơ bản vừa cấp bách. Các vấn đề thuộc dạng này vốn dĩ đã tồn tại dai dẳng từ lâu nhưng không được giải quyết triệt để, và trong những năm gần đây đã trở nên nghiêm trọng, có thể vượt qua tầm kiểm soát của Nhà nước và để lại hậu quả lớn. Dạng vấn đề này vừa có tác động lớn trong ngắn hạn, vừa có tác động lớn trong dài hạn. Một ví dụ điển hình là tình trạng thu hẹp diện tích đất sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số, đặc biệt là ở Tây Bắc và Tây Nguyên (Nguyễn Văn Tiệp và cộng sự, 2011). Vấn đề này đã được đặt ra từ thập niên 1980, xuất phát từ quá trình di dân của người Kinh lên các vùng trung du và miền núi, bao gồm cả di dân theo chủ trương của Nhà nước và di dân tự do. Tuy nhiên, trong mười năm trở lại đây, vấn đề này trở nên đặc biệt phức tạp do những chính sách mới của Nhà nước như thành lập các khu bảo tồn và khoanh vùng những khu rừng phòng hộ, kết hợp với hiện tượng di dân từ người Kinh ở miền xuôi lên ồ ạt mua đất của đồng bào dân tộc thiểu số trong điều kiện thiếu sự quản lý của chính quyền địa phương. Tác động cộng gộp của những yếu tố đó đã khiến tình trạng thiếu đất sản xuất trở thành một vấn đề bức thiết, vừa ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số, vừa trở thành điểm mâu thuẫn giữa người dân tộc thiểu số với người Kinh, chính quyền địa phương và chính sách của Nhà nước nói chung. Với dạng vấn đề này, trước hết cần có những chính sách khẩn cấp để bổ sung cho một số chính sách dài hạn đã có để làm

điều tình hình. Tuy nhiên, Nhà nước cũng có thể phải cân nhắc điều chỉnh căn bản hệ chính sách dài hạn, vì hiện tượng một vấn đề cơ bản trở thành cấp bách là chỉ dấu cho thấy chính sách dài hạn đã không còn phù hợp nữa.

Từ ba loại hình trên, có thể thấy rằng, giống như những vấn đề cơ bản, các vấn đề cấp bách chủ yếu nảy sinh từ mối quan hệ giữa dân tộc thiểu số với dân tộc đa số và Nhà nước, và do đó, cũng bắt nguồn từ hai yếu tố chính là những đặc điểm của các tộc người thiểu số và chính sách của nhà nước. Tuy nhiên, có hai điểm khác biệt:

Thứ nhất, trong khi những vấn đề cơ bản thường bắt nguồn từ các chính sách dài hạn và những đặc điểm cơ bản, mang tính lịch sử lâu dài của các dân tộc thiểu số, thì vấn đề cấp bách lại thường bị chi phối bởi chính sách mới ban hành của nhà nước, hoặc những đặc điểm mới xuất hiện trong đời sống kinh tế - xã hội của các dân tộc thiểu số như tình trạng nghèo hóa, mất đất đai (Clarke, 2001).

Thứ hai, ngoài những yếu tố bên trong của một quốc gia như chính sách của Nhà nước và đặc điểm của các dân tộc thiểu số, vấn đề cấp bách còn bị chi phối bởi những yếu tố bên ngoài, như di dân xuyên quốc gia, toàn cầu hóa, sự can dự của tổ chức quốc tế, chính sách của các nước khác, các mạng lưới tôn giáo xuyên quốc gia, và những thảm họa thiên tai do sự biến đổi khí hậu toàn cầu như El Nino, hạn hán và nước biển dâng (Ganguly, 2003). Đương nhiên, những yếu tố bên ngoài cũng có tác động tới vấn đề cơ bản. Tuy nhiên, qua quá trình lịch sử, những tác động bên ngoài này đã được chuyển hóa thành các chính sách dài hạn và những đặc

điểm mang tính căn bản của các dân tộc thiểu số. Trong khi đó, với các vấn đề cấp bách, các tác động bên ngoài chưa có thời gian để chuyên hóa như vậy.

5. Những vấn đề cơ bản về dân tộc thiểu số ở Trung Quốc và Đông Nam Á

Như đã nói, các vấn đề cơ bản về dân tộc thiểu số ở một quốc gia luôn chịu sự chi phối của những đặc điểm chung, được hình thành qua quá trình lịch sử lâu dài của cộng đồng các dân tộc thiểu số trong quốc gia đó, và những chính sách mang tính dài hạn của Nhà nước do tộc người đa số lãnh đạo. Xét trên hai khía cạnh này, giữa Trung Quốc và Đông Nam Á có những điểm tương đồng và khác biệt, dẫn đến các điểm giống và khác trong những vấn đề cơ bản về dân tộc thiểu số giữa hai bối cảnh trên.

Thứ nhất, về đặc điểm tộc người, Trung Quốc và những nước Đông Nam Á đều là quốc gia “đa văn hóa, đa tộc người”, với rất nhiều dân tộc thiểu số. Đặc điểm chung của những dân tộc thiểu số trong khu vực này bao gồm: i) Sự đa dạng rất lớn về ngôn ngữ, phong tục tập quán và tôn giáo; ii) Sự chênh lệch rõ rệt về điều kiện kinh tế giữa các tộc người thiểu số với nhau và so với tộc người đa số; iii) Đa số các tộc người thiểu số cư trú ở những vùng sâu xa, nhưng lại giàu tài nguyên như đất đai, khoáng sản và rừng; iv) Nhiều tộc người có quan hệ tộc người xuyên quốc gia; v) Một vài dân tộc thiểu số từng có lãnh thổ tộc người tương đối rõ rệt và mới sáp nhập hoàn toàn vào quốc gia hiện tại trong thế kỷ XX như trường hợp người Aceh ở Indonesia hay người Tạng và Duy Ngô Nhĩ ở Trung Quốc (Miller, 2012).

Bên cạnh những điểm chung trên, giữa Trung Quốc và các nước Đông Nam Á

có một điểm khác biệt căn bản. Đó là sự đa dạng về tộc người ở Trung Quốc trước hết xuất phát từ quá trình tộc người Hán mở rộng lãnh thổ và bao chiếm lãnh thổ của nhiều dân tộc thiểu số, đặc biệt là ở Nam Trường Giang và phía Tây Trung Quốc hiện nay. Trong khi đó, sự đa dạng tộc người ở Đông Nam Á, ngoài nguyên nhân từ quá trình di cư tự nhiên của các dân tộc thiểu số, còn bắt nguồn quá trình di dân có chủ đích trong thời kỳ thực dân. Từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, các chính quyền thực dân trong khu vực (trừ Thái Lan) đã tạo điều kiện cho việc di cư ồ ạt của những cư dân gốc Trung Quốc và Ấn Độ, trong đó nhiều người thuộc các cộng đồng Hồi giáo Nam Á đi đến những thuộc địa ở Myanmar, Singapore hay Indonesia để lao động làm thuê. Điều này đã làm gia tăng đáng kể tính đa dạng tộc người và văn hóa ở Đông Nam Á. Trong khi đó, số lượng di dân từ bên ngoài vào Trung Quốc về cơ bản là không đáng kể trong thế kỷ XIX và XX (The Economist, 2014) (Xem thêm: <http://www.economist.com/news/asia/21610285-our-departing-south-east-asia-correspondent-explains-how-plural-society-remains-key>).

Thứ hai, về chính sách của Nhà nước, sau khi giành được độc lập từ những thập kỷ 1950 và 1960, phần lớn các chính phủ dân tộc ở Đông Nam Á bắt đầu đẩy mạnh hai mục tiêu. Đầu tiên là tăng cường tính thống nhất quốc gia và xây dựng quốc gia - dân tộc. Theo Clarke (2001) và Hettne (1996), trong giai đoạn hậu thực dân, các chính phủ mới thành lập ở Đông Nam Á đều cho rằng sự đa dạng về tộc người và văn hóa tồn tại từ thời thực dân là mối đe dọa với sự thống nhất quốc gia và ổn định xã hội. Do đó, họ đều có mục tiêu chung là xây dựng

một bản sắc quốc gia thống nhất dựa trên nền tảng những đặc trưng văn hóa và tôn giáo của tộc người đa số (ngoại trừ trường hợp Singapore và Lào). Để thực hiện mục tiêu này, đa số các quốc gia tiến hành theo hai cách. Trong khi một số tiến hành kỳ thị và cô lập các dân tộc thiểu số về mặt chính trị ở mức độ khác nhau (Bunnell & Coe, 2005), số khác lại tiến hành chính sách đồng hóa bằng cách ép buộc các dân tộc thiểu số phải chấp nhận chuyển đổi theo ngôn ngữ, phong tục, tôn giáo của dân tộc đa số. Song song với quá trình kiến tạo quốc gia, các nhà nước trong khu vực đồng thời theo đuổi mục tiêu thứ hai là phát triển kinh tế thông qua những chương trình hiện đại hóa. Tuy nhiên, trong quá trình hiện đại hóa, Chính phủ các nước Đông Nam Á nhìn chung có xu hướng phân phối các nguồn của cải và lợi ích từ quá trình phát triển theo hướng thiên vị cho nhóm đa số, gây ra nhiều hệ lụy đối với sinh kế và an sinh xã hội của các dân tộc thiểu số³.

So với những nước Đông Nam Á, chính sách của Trung Quốc với các dân tộc thiểu số có một số khác biệt. *Thứ nhất*, ở Trung Quốc, nhìn chung không có chủ trương kỳ thị và phân biệt đối xử với các tộc người thiểu số. Thậm chí, Chính phủ Trung Quốc còn có nhiều chính sách để đảm bảo số lượng đại diện là người dân tộc thiểu số trong chính

quyền trung ương và các địa phương thông qua mô hình khu tự trị (Wu, 2014). *Thứ hai*, về văn hóa, Trung Quốc không thi hành chính sách đồng hóa mạnh mẽ đối với các dân tộc thiểu số như những gì ghi nhận ở Indonesia hay Thái Lan. Tuy nhiên, một số chính sách mang tính đồng hóa vẫn được Chính quyền Trung Quốc thi hành, tập trung vào ngôn ngữ và tiếng nói, như với trường hợp Nội Mông và Tây Tạng (Bulag, 2003). *Thứ ba*, về kinh tế, Chính phủ Trung Quốc từ những năm 1950 không công khai thiên vị dân tộc đa số như một số nước Đông Nam Á. Tuy nhiên, bước vào giai đoạn mở cửa từ năm 1979, do mục tiêu của Trung Quốc là đẩy nhanh tốc độ tăng GDP bằng mọi giá, nên Chính phủ Trung Quốc gần như dành toàn bộ ưu tiên cho các đô thị duyên hải phía Đông, trong khi bỏ quên các vùng nông thôn và vùng đông người dân tộc thiểu số sinh sống ở miền Tây (Wu, 2014).

Xuất phát từ những nguyên nhân trên, ở Trung Quốc và Đông Nam Á từ thập niên 1950 đã xuất hiện một loạt những vấn đề cơ bản về dân tộc thiểu số như sau:

Thứ nhất, về mặt chính trị, tình trạng kỳ thị và cô lập đối với các dân tộc thiểu số là một hiện tượng phổ biến và kéo dài cho đến hiện nay ở Đông Nam Á. Clarke (2001) cho thấy rằng, ở Indonesia, Malaysia, Philippines, Brunei và Thái Lan, các nhóm gốc Hoa, mặc dù rất thành đạt trong kinh doanh nhưng lại bị kỳ thị về mặt chính trị bởi những chính sách của Nhà nước như Bumiputera (*Sons of the soil* hay “cư dân bản địa”). Theo đó, người gốc Hoa và gốc Ấn không được công nhận là công dân ở Brunei hay Malaysia dù họ đã cư trú tại đây qua nhiều thế hệ. Ở Thái Lan, người Hồi giáo Malay ở Pattani luôn bị kỳ

³ Về chính sách với các dân tộc thiểu số của các chính phủ Đông Nam Á, hiện vẫn có nhiều quan điểm trái chiều nhau. Chẳng hạn, theo một số tác giả như Wang Gungwu (2005) hay Snitwongse & Thompson (2005) thì ngoại trừ Thái Lan và Myanmar, đa phần các quốc gia Đông Nam Á, bao gồm cả Malaysia và Indonesia, bên cạnh những chính sách mang tính đồng hóa, cũng ít nhiều có những chính sách hướng đến tính “đa văn hóa” hay “thống nhất trong đa dạng” sau thời kỳ hậu thực dân.

thị bởi các công dân Thái theo đạo Phật và các cơ quan nhà nước (McCargo, 2012). Ở Campuchia, theo Clarke (2001), những nhóm dân tộc thiểu số như Chăm hồi giáo, người gốc Hoa và đặc biệt là người Việt đã chịu sự kỳ thị của nhóm Khơ-me đa số và những chính sách phân biệt của chính quyền từ thời Khơ-me Đỏ cho đến Nhà nước Campuchia hiện nay. Mặc dù những người Việt ở Campuchia đã sống ở đây qua nhiều thế hệ, nhưng họ vẫn bị coi là “người nước ngoài” và không có tư cách công dân ở Campuchia. Ở Mianma, theo Smith (1989), từ khi lên nắm quyền năm 1962, Chính phủ quân sự đã trục xuất hàng ngàn người gốc Ấn, Hoa và phi Miến như Kachin hay Karen để xóa bỏ xã hội đa tộc người, hướng tới mục tiêu xây dựng một xã hội “thuần Miến”, đồng thời hậu thuẫn cho các nhóm dân tộc đa số người Miến theo đạo Phật tiến hành thanh trừng các nhóm Hồi giáo thiểu số từ những năm 1960⁴.

Khác với Đông Nam Á, ở Trung Quốc, về cơ bản không có tình trạng người dân tộc thiểu số bị kỳ thị và tước bỏ quyền tham chính. Điều này có thể lý giải một phần là do chính sách tạo điều kiện cho người dân tộc thiểu số tham gia chính quyền các cấp của chính phủ Trung Quốc. Thêm vào đó,

như đã đề cập ở trên, ở Trung Quốc không có nhiều nhóm thiểu số mới di dân vào theo con đường “phi tự nhiên” và sau đó trở thành đối tượng kỳ thị như người Hoa hay Ấn ở các nước Đông Nam Á.

Thứ hai là tình trạng các tộc người thiểu số bị đồng hóa về văn hóa. Trong khi một số Chính phủ Đông Nam Á tiến hành kỳ thị và thanh lọc tộc người để đạt được mục tiêu cố kết quốc gia và kiến tạo một văn hóa “thuần nhất”, một số khác lại ưu tiên sử dụng phương pháp ngược lại: đó là đồng hóa văn hóa trên cơ sở ép buộc nhiều cộng đồng thiểu số từ bỏ văn hóa của mình để hòa nhập với văn hóa của cộng đồng đa số. Ở Thái Lan, chính sách của nhà nước từ thập kỷ 1970 là khuyến khích người thiểu số sống tại vùng biên giới thay đổi sinh kế, sản xuất theo kiểu định cư của người Thái, tăng cường giáo dục quốc gia bằng tiếng Thái, thúc đẩy việc truyền bá Phật giáo vào các tộc người này. Những cư dân thiểu số không chịu đồng hóa phải sống thành những cộng đồng riêng biệt, con em không có cơ hội học hành và việc làm trong hệ thống xã hội Thái. Họ cũng hưởng lợi rất ít từ các dự án hỗ trợ của Chính phủ và không có quyền công dân Thái đầy đủ, hay nói cách khác là một dạng công dân hạng hai (McCargo, 2012). Ở Indonesia, theo Clarke (2001), sau khi giành độc lập năm 1949, trên cơ sở khẩu hiệu “*Thống nhất trong đa dạng*” (*Unity amid diversity*), Chính phủ dân tộc ở Indonesia đã cưỡng bức đồng hóa nhiều tộc người thiểu số thông qua những chương trình di dân lớn từ các đảo chính như Java hay Bali đến các đảo nhỏ, vốn là địa bàn cư trú của các dân tộc thiểu số như Sumatra, Sulawesi, Kalimantan and Tây Papua. Mục đích là thúc đẩy quá trình “Java hóa,” hay nói cách khác là đồng

⁴ Tình trạng kỳ thị chính trị biến thành bạo lực là rất phổ biến ở Đông Nam Á. Clarke (2001) cho thấy rằng sau cuộc khủng hoảng kinh tế ở Đông Nam Á năm 1997, thái độ thù địch với người Hoa ở Indonesia và Malaysia dâng cao, nhiều người Hoa thậm chí đã bị giết và hoạt động kinh doanh bị phá hoại nặng nề. Trong khi đó, ở Myanmar, do chính sách thanh lọc chủng tộc của chính quyền quân sự, hơn 400.000 người thiểu số đã bị trục xuất hoặc phải từ bỏ quê hương, và khoảng 150.000 người đang sống trong các trại tị nạn ở Thái Lan.

hóa các nhóm thiểu số nhằm xây dựng một bản sắc dân tộc thống nhất với trung tâm là tộc người đa số ở Java⁵.

Ở Trung Quốc, vấn đề đồng hóa không nghiêm trọng bằng ở các nước Đông Nam Á, chủ yếu là do Chính phủ Trung Quốc nhìn chung vẫn ủng hộ việc bảo tồn những giá trị văn hóa của các dân tộc thiểu số (Wu, 2014). Tuy nhiên, do Trung Quốc vẫn thi hành một số chính sách mang tính đồng hóa, đặc biệt là trong ngôn ngữ và giáo dục, nên hiện tượng người dân tộc thiểu số phản kháng vì mất bản sắc và tiếng nói vẫn xảy ra, điển hình là trường hợp người Duy Ngô Nhĩ ở Tân Cương hay người Mông Cổ ở Nội Mông bị bắt buộc phải học tiếng phổ thông thay vì tiếng mẹ đẻ của họ (Bulag, 2003).

Thứ ba là tình trạng người dân tộc thiểu số bị thua thiệt về kinh tế và không được tiếp cận các phúc lợi xã hội cơ bản trong quá trình phát triển. Như đã nói, bên cạnh mục tiêu xây dựng quốc gia dân tộc, mục tiêu lớn thứ hai của Nhà nước ở Trung Quốc và Đông Nam Á thời hậu thực dân là phát triển kinh tế và hiện đại hóa. Tuy nhiên, những chính sách phát triển lại tạo ra nhiều bất bình đẳng giữa dân tộc đa số và thiểu số xung quanh vấn đề việc làm và phân chia nguồn lợi từ tài nguyên, trong khi bỏ quên các quyền lợi cơ bản của các dân tộc thiểu số như y tế và giáo dục.

⁵ Chủ trương đồng hóa cũng được thể hiện ở nhiều khía cạnh trong luật pháp. Chẳng hạn, mặc dù luật pháp Indonesia, trên cơ sở tư tưởng Pancasila, không ấn định một tôn giáo duy nhất, nhưng nó bắt buộc mọi cư dân phải tin theo một Chúa trời độc tôn và duy nhất trong khi phủ nhận các tín ngưỡng thờ vạn vật hữu linh hay đa thần vốn được thực hành rộng rãi trong các dân tộc thiểu số.

Ở Kalimantan, Indonesia, một trong những khu vực giàu có bậc nhất về tài nguyên gỗ trên thế giới, các doanh nghiệp người Java di cư lại là những người hưởng lợi nhiều nhất từ việc khai thác nguồn tài nguyên này, trong khi các dân tộc thiểu số bản địa bị đẩy dạt ra những vùng khác để lấy chỗ cho các dự án khai thác rừng và khai mỏ. Ở Philippines, sau khi giành độc lập năm 1946, chính quyền đã tổ chức di dân ồ ạt, đa phần thuộc tộc đa số, từ những vùng miền Bắc và miền Trung đến các khu vực thưa dân màu mỡ ở phía Nam, khiến người Hồi giáo Moros ở Mindanao trở thành thiểu số ngay chính trên quê hương của họ. Mâu thuẫn tộc người trở nên gay gắt khi Chính phủ công khai thiên vị người Kito giáo di cư. Vào cuối những năm 1960, Chính phủ Ferdinand Marcos hợp pháp hóa việc tước đoạt đất đai của người Hồi giáo để phục vụ cho nhu cầu của các cuộc di dân mới. Đồng thời, theo Broad và Cavanagh (1993), các tập đoàn khai mỏ lớn dưới sự hậu thuẫn của Chính phủ Philippines gần như độc quyền khai thác nguồn tài nguyên khoáng sản trong khu vực, khiến không chỉ nguồn tài nguyên cạn kiệt, mà môi trường sống, đặc biệt là nguồn nước của những tộc người bản địa bị phá hoại nghiêm trọng.

Ở Trung Quốc, mặc dù không có chính sách phân biệt đối xử với người dân tộc thiểu số trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhưng việc chính quyền Trung Quốc gần như “bỏ quên” vùng dân tộc thiểu số trong quá trình phát triển kinh tế trong các thập kỷ 1980 và 1990, cùng với việc những vùng cư trú của người dân tộc thiểu số đa phần ở vùng sâu và miền núi, đã dẫn đến sự chênh lệch lớn về mức sống và thu nhập giữa miền Tây và

miền Đông. Thu nhập của người miền Tây, nơi tập trung nhiều tộc người thiểu số, thấp hơn từ 4 - 5 lần so với miền Đông (<http://www.forbes.com/sites/kenrapoza/2013/01/20/the-china-miracle-a-rising-wealth-gap/>). Ngoài những vấn đề trên, các dân tộc thiểu số ở Trung Quốc còn gặp nhiều thiệt thòi khác trên phương diện xã hội. Do sống ở các vùng hiểm trở, họ gần như không tiếp cận được các dịch vụ y tế và giáo dục. Cũng bởi nói ngôn ngữ bản địa nên họ gặp nhiều khó khăn khi cạnh tranh về những cơ hội việc làm (Bulag, 2003).

Thứ tư là tình trạng người dân tộc thiểu số đòi khôi phục lãnh thổ tộc người, tự trị và ly khai. Trước những thách thức về chính trị, văn hóa và kinh tế - xã hội trên, những tộc người thiểu số ở Đông Nam Á đã có nhiều hình thức phản ứng. Đa số lựa chọn những hình thức phản ứng ôn hòa như tránh né chính sách của Nhà nước bằng cách di chuyển sâu vào những vùng núi cao (Scott, 2003), hoặc lên tiếng đòi các quyền về bảo tồn văn hóa và sinh kế (McCargo, 2012). Tuy nhiên, một số tộc người, đa phần là những tộc người từng có lãnh thổ riêng và mới bị sáp nhập hoàn toàn vào quốc gia hiện tại trong thế kỷ XX, đã đi theo con đường ly khai thông qua bạo lực, tiêu biểu như người Hồi giáo Moro ở Mindanao Philippines; hay Aceh và Irian Jaya/West Papua tại Indonesia (Ganguly & I. Macduff, 2003).

Với Trung Quốc, hai điểm nóng ly khai là người Tạng ở Tây Tạng và người Duy Ngô Nhĩ ở Tân Cương (http://www.bbc.com/vietnamese/world/2009/02/090224_tibet_profile_tc2.shtml). So với Đông Nam Á, vấn đề ly khai ở Trung Quốc phức tạp hơn nhiều. So với các khu vực như

Aceh, các khu vực có vấn đề ly khai ở Trung Quốc có diện tích lớn hơn đáng kể và do đó đặt ra thách thức lớn hơn đối với mục tiêu quản lý của nhà nước trung ương (Aceh là 58.000km², so với Tân Cương là 1,7 triệu km²). Thêm vào đó, vấn đề ly khai ở Tân Cương và Tây Tạng từ lâu đã bị “quốc tế hóa”, một phần do vị trí địa lý phức tạp và tiếp giáp nhiều quốc gia của các khu vực đó, nhưng chủ yếu là do mối quan hệ tộc người xuyên quốc gia giữa những cư dân Tạng và Duy Ngô Nhĩ với đồng tộc của họ bên ngoài lãnh thổ Trung Quốc hiện nay⁶.

Tài liệu tham khảo

1. Anderson, Benedict (1991), *Imagined communities: An inquiry into the origins and spread of nationalism*, Verso, London.
2. Barth, F. (1969), *Ethnic groups and boundaries*, Scandinavian University Press, Oslo.
3. Brass, Paul. (ed.) 1985, *Ethnic groups and the State*, Croom Helm, London.
4. Bulag, U. (2003), “Mongolian Ethnicity and Linguistic Anxiety in China”, *American Anthropologist* 105(4), Pp. 753 - 763.
5. Bunnell, T. & N. Coe (2005), “Re-fragmenting the "poitical": globalization, governmentality and Malaysia's multimedia super corridor”, *Political Geography* 24, Pp. 831 - 49.

⁶ Riêng khu tự trị Tân Cương đã tiếp giáp với 8 quốc gia là Mông Cổ, Nga, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Tajikistan, Afghanistan, Pakistan và Ấn Độ. Bản thân người Duy Ngô Nhĩ theo Hồi giáo, sử dụng ngôn ngữ gần gũi với tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, và về mặt tộc người, lịch sử và văn hóa, họ có quan hệ gần gũi với các nhóm cư dân ở các quốc gia Trung Á hơn là với người Hán đa số ở Trung Quốc (tham khảo <http://www.bbc.com/news/world-asia-china-26414014>).

6. Clarke, G. (2001), “From Ethnocide to Ethnodevelopment? Ethnic minorities and indigenous peoples in Southeast Asia”, *Third World Quarterly* 22(3), Pp. 413 - 436.
7. Bùi Xuân Đỉnh và Nguyễn Ngọc Thanh (Chủ biên, 2013), *Một số vấn đề cơ bản về kinh tế xã hội ở các vùng biên giới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Eriksen, T. (1993), *Ethnicity and Nationalism*, Pluto Press, London.
9. Ganguly, R. & Macduff, I. (ed.) (2003), *Ethnic Conflict and Secessionism in South and Southeast Asia*, Sage Publications, New Delhi.
10. Gungwu, W. (Chủ biên, 2005), *Nation-building: Five Southeast Asian Histories*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore.
11. Gunn, G. (1997), *Language, Power, and Ideology in Brunei Darussalam*, Ohio University Center for International Studies, Ohio.
12. Hettne, B. (1996), “Ethnicity and development: an elusive relationship”, In *Ethnicity and Development: Geographical Perspectives* (ed.), D. Dwyer & D. Drakakis - Smith, John Wiley, Chichester.
13. Hà Quế Lâm (2002), *Xóa đói giảm nghèo ở vùng dân tộc thiểu số nước ta hiện nay - Thực trạng và giải pháp*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
14. Hirschmann, Alfred O. (1970), *Exit, voice, loyalty: Responses to Decline in Firms, Organizations and States*, Harvard University Press, Cambridge, Mass.
15. McCargo, D. (2012), “Informal Citizens: Graduated Citizenship in Southern Thailand”. In *Ethnic and Racial Minorities in Asia: Inclusion or Exclusion?* M.A. Miller (ed.), Pp. 82-99, Routledge, New York.
16. Miller, M.A. (2012), “Ethnic Minorities in Asia: inclusion or exclusion?” In: *Ethnic and Racial Minorities in Asia: Inclusion Or Exclusion?* M.A. Miller (ed.), Routledge, New York.
17. Scott, J. (2009), *The art of not being governed*, Yale University Press.
18. Smith, Anthony (1991), *National Identity*, Penguin, Harmondsworth.
19. Snitwongse, K. & Thompson, W. (Chủ biên) (2005), *Ethnic Conflicts in Southeast Asia*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore.
20. Nguyễn Văn Tiệp (Chủ biên, 2011), *Một số vấn đề về kinh tế - xã hội và quan hệ dân tộc ở tỉnh Đắk Lắk*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
21. Vương Xuân Tình (2014), “Quan hệ dân tộc xuyên quốc gia với phát triển ở Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 15-24.
22. Wu, X. (2014), “From Assimilation to Autonomy: Realizing Ethnic Minority Rights in China's National Autonomous Regions”, *Chinese Journal of International Law*, No. 13 (1), Pp. 55-90.